TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 8 - 2023
Về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐĂK LĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Soái.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thế Chiến và bà Hoàng Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: bà H Đơk Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tú N, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi ở hiện nay: Cụm A, thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Trung T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tú N trình bày: Tôi chung sống với ông Võ Trung T trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, chúng tôi chung sống không hạnh phúc do tính tình không hòa hợp, ông T tính tình nóng nảy, vũ phu còn tôi không được dịu dàng nên thường xảy ra xung đột, cãi vã. Chúng tôi đã hai lần làm đơn xin ly hôn vào năm 1994 và năm 2018 nhưng sau đó được hòa giải để tiếp tục về chung sống nhưng sau đó vẫn tiếp tục mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa chúng tôi ngày càng trầm trọng, không khắc phục được. Nay tôi nhận thấy không còn tình cảm, không thể tiếp tục

chung sống với ông T nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận tôi và ông Võ Trung T là vợ chồng.

Về con chung: Tôi và ông T có 02 con chung là Võ Thủy Tú A, sinh ngày 21/8/1989 và Võ Trung Đ, sinh ngày 15/11/1994.

Các con chung đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tôi và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Tôi và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Võ Trung T trình bày:

Tôi chung sống với bà Nguyễn Thị Tú N trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới chúng tôi chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong quá trình chung sống chúng tôi xảy ra nhiều mâu thuẫn trong đời sống kinh tế gia đình mà chưa giải quyết thấu đáo được. Giữa chúng tôi không có sự chia sẻ, cảm thông cho nhau, dẫn đến thường xuyên xung đột, cãi vã. Chúng tôi đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay.

Nay bà Nguyễn Thị Tú N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận tôi và bà N là vợ chồng, ý kiến của tôi không đồng ý. Vì theo tôi mâu thuẫn giữa tôi và bà N nếu hai bên cảm thông chia sẻ cho nhau thì vẫn có thể giải quyết được mâu thuẫn. Hiện nay chúng tôi đều đã lớn tuổi, bà N sức khỏe yếu nên cùng chung sống để chăm sóc lẫn nhau.

Về con chung: Tôi và bà N có 02 con chung là Võ Thủy Tú A, sinh ngày 21/8/1989 và Võ Trung Đ, sinh ngày 15/11/1994.

Các con chung đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Hiện nay tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana phát biểu ý kiến:

Việc Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS; Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, đảm bảo; Việc ban hành các văn bản tố tụng đảm bảo về nội dung và hình thức; Việc gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định.

Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp lụât tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm, thành phần HĐXX và thư ký phiên tòa đúng quy định.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Bà N và ông T chung sống với nhau từ năm 1989, nhưng không có đăng ký kết hôn, nay bà N đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T là phù hợp quy định tại Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tú N.

Về con chung: bà N và ông T có 02 con chung là Võ Thủy Tú A, sinh ngày 21/8/1989 và Võ Trung Đ, sinh ngày 15/11/1994.

Cả hai con chung của bà N và ông T đã trưởng thành, sống tự lập được nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà N và ông T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tú N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T. HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện K, tỉnh Đăk Lăk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Tú N và ông Võ Trung T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn, bà N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông T. Do bà N và ông T không đăng ký kết hôn, căn cứ vào Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T.

Về con chung: Võ Thủy Tú A, sinh ngày 21/8/1989 và Võ Trung Đ, sinh ngày 15/11/1994. Cả hai con chung của bà N và ông T đã trưởng thành, sống tự lập được nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà N và ông T không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tú N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tú N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Tú N và ông Võ Trung T.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tú N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000^{đ} (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 15477 ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hữu Soái